

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-29

U.G.P.
CH
20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,089,067,688,626	1,064,344,366,204
I. Tài sản tài chính	110		1,087,609,602,847	1,063,902,783,147
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		329,606,993,947	124,672,164,577
1.1. Tiền	111.1	7.1	329,606,993,947	124,672,164,577
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	297,786,591,260	165,718,542,482
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113		300,000,000,000	500,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.2	155,493,205,282	230,475,844,714
7. Các khoản phải thu	117		559,147,590	684,931,505
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.4.1	-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		559,147,590	684,931,505
8. Trả trước cho người bán	118		3,781,287,500	42,164,449,340
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.2	29,480,505,217	29,290,243,579
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.3	11,007,037	5,741,936
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(29,109,134,986)	(29,109,134,986)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,458,085,779	441,583,057
1. Tạm ứng	131		469,163,580	151,550,330
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		413,797,066	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6 a	575,125,133	290,032,727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,783,435,757	16,845,573,747
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,419,158,586	8,511,737,351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.7	6,017,435,650	6,479,663,771
- Nguyên giá	222		17,740,776,221	16,623,661,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,723,340,571)	(10,143,997,270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.8	10,401,722,936	2,032,073,580
- Nguyên giá	228		19,529,319,948	9,830,019,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,127,597,012)	(7,797,946,368)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		55,364,277,171	8,333,836,396
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6 b	34,475,205,076	152,939,134
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.9	10,888,342,620	8,180,897,262
2. Tài sản dài hạn khác	255		10,000,729,475	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,160,851,124,383	1,081,189,939,951

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31,816,119,983	32,037,629,095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		27,612,604,125	28,539,542,095
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		17,905,946,117	6,079,005,325
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.10	933,760,252	264,761,600
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		140,000,000	130,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11	4,454,621,581	7,098,473,232
11. Phải trả người lao động	323		1,786,891,080	1,184,397,363
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	7.12	96,443,306	120,500,305
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	100,630,000	1,665,016,458
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	10,500,000,000
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329		133,331,383	169,302,091
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,060,980,406	1,328,085,721
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4,203,515,858	3,498,087,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	7.14	4,203,515,858	3,498,087,000
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,129,035,004,400	1,049,152,310,856
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.15	1,129,035,004,400	1,049,152,310,856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		969,530,383,997	969,530,383,997
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		969,225,090,000	969,225,090,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		969,225,090,000	969,225,090,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(219,330,000)	(219,330,000)
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		524,623,997	524,623,997
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		6,755,756,204	3,621,349,970
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7,295,111,947	4,160,705,713
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		533,007,986	599,986,739
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		144,920,744,266	71,239,884,437
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		186,132,483,012	77,520,671,961
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(41,211,738,746)	(6,280,787,524)
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,160,851,124,383	1,081,189,939,951

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		96,922,509	96,922,509
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.16	57,951,980,000	49,951,870,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	131,160,000,000	30,050,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.18	3,200,047,240,000	4,051,473,750,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		988,819,940,000	1,876,974,870,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		94,000,000	412,701,080,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,198,100,000,000	1,635,679,400,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13,033,300,000	126,118,400,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.19	707,460,000	673,690,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		707,460,000	673,690,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.20	519,952,555,698	82,443,314,146
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		519,408,191,819	46,496,827,791
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		227,718,060	
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		544,363,879	35,946,486,355
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		544,363,879	35,946,486,355
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.21	526,998,971,298	88,522,319,471
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		526,998,971,298	88,522,319,471

Người lập biểu

Pho

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

UR

Quách Thị Xuân Thu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 4 năm 2019

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

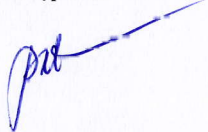
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		45,470,784,810	18,922,695,080	54,471,435,790	33,879,749,872
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.22	-	7,246,436,600		21,071,570,858
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.23	45,470,770,310	11,676,248,280	54,471,323,790	12,753,955,114
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.24	14,500	10,200	112,000	54,223,900
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		16,246,575,340		36,175,342,465	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		19,329,602,224	10,319,447,815	57,095,569,256	36,146,179,535
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		38,984,956,674	9,588,921,990	91,744,268,806	39,211,311,433
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		516,574,437	650,578,501	2,178,691,637	1,854,104,459
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		118,909,090	50,000,000	345,909,090	50,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động	20		120,667,402,575	39,531,643,386	242,011,217,044	111,141,345,299
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		40,499,579,630	1,047,241,771	98,402,275,012	32,281,313,517
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.22	-		9,000,000,000	11,893,600,697
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.23	40,499,579,630	1,047,241,771	89,402,275,012	20,387,712,820
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	7.25				(212,589,709)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8,641,974,830	2,871,531,822	20,969,368,012	9,885,770,064
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					100,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		318,328,925	386,806,707	1,414,101,444	1,013,450,098
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		33,243,875		88,243,875	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.25	183,315,484	172,109,318	718,399,008	660,351,719
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động	40		49,676,442,744	4,477,689,618	121,592,387,351	43,728,295,689
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		845,956,877	1,159,852,639	1,476,000,766	1,779,379,033
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			-		147,222,300
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.26	845,956,877	1,159,852,639	1,476,000,766	1,926,601,333

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 4 năm 2019

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.27	6,356,447,928	5,629,163,711	19,069,634,465	15,735,635,309
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		65,480,468,780	30,584,642,696	102,825,195,994	53,604,015,634
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.28	1	5,454,546	20,000,001	17,525,586,728
8.2. Chi phí khác	72		3,969,142,787	-	3,969,665,366	275,579,883
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(3,969,142,786)	5,454,546	(3,949,665,365)	17,250,006,845
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		61,511,325,994	30,590,097,242	98,875,530,629	70,854,022,479
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		56,540,135,314	19,961,090,733	133,806,481,851	78,487,780,185
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4,971,190,680	10,629,006,509	(34,930,951,222)	(7,633,757,706)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9,531,694,709	6,319,815,635	17,045,214,591	15,846,758,160
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7.29	9,531,694,709	6,319,815,635	17,045,214,591	15,846,758,160
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		51,979,631,285	24,270,281,607	81,830,316,038	55,007,264,319
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		4,971,190,680	10,629,006,509	(34,930,951,222)	(7,633,757,706)
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		4,971,190,680	10,629,006,509	(34,930,951,222)	(7,633,757,706)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		485	250	1,205	568
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	7.30	485	250	1,205	568

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2,425,850,074,607)	(1,178,997,786,256)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2,453,585,686,596	1,814,998,850,883
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2,113,356,293)	(2,201,826,603)
4. Cổ tức đã nhận	04		112,000	54,198,138
5. Tiền lãi đã thu	05		93,593,675,832	26,222,155,763
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(52,603,759,456)	(31,580,526,697)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(6,861,310,071)	(3,237,048,920)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(25,582,137,870)	(23,001,007,127)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		292,877,384,644	268,392,909,348
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(311,294,976,225)	(105,710,195,591)
Điều chỉnh khác				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,751,244,550	764,939,722,938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(10,816,415,180)	(36,221,982,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			10,000,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		200,000,000,000	85,500,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			17,937,336,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		189,183,584,820	27,225,354,100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		204,934,829,370	792,165,077,038
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.1	124,672,164,577	5,407,777,371
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.1	329,606,993,947	797,572,854,409

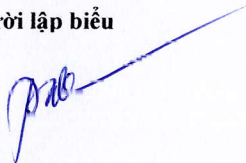
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3,691,695,951,045	7,089,168,966,683
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(50,631,361,169,345)	(9,248,269,686,023)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	47,379,361,151,489	2,496,344,639,605
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(2,178,691,637)	(490,061,403)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(8,000,000)	(796,390,650,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	437,509,241,552	(459,636,791,138)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	82,443,314,146	528,974,259,926
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	82,443,314,146	528,974,259,926
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	46,496,827,791	437,585,970,886
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	35,946,486,355	91,388,289,040
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	519,952,555,698	69,337,468,788
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	519,952,555,698	69,337,468,788
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	519,408,191,819	63,305,703,264
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	544,363,879	6,031,765,524

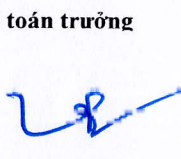
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu



Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310,956,233,997	969,530,383,997	658,725,090,000	151,000,000	-	-	969,530,383,997	969,530,383,997
1.2 Thành dư vốn cổ phần		310,500,000,000	969,225,090,000	658,725,090,000	-	-	-	969,225,090,000	969,225,090,000
1.3 Vốn khác của chủ sở hữu		(68,330,000,000)	(219,330,000)	-	151,000,000	-	-	(219,330,000)	(219,330,000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		524,623,997	524,623,997	-	-	-	-	524,623,997	524,623,997
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,621,349,970	3,621,349,970	3,621,349,970	-	3,134,406,234	-	3,621,349,970	6,755,756,204
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		539,333,743	4,160,705,713	3,621,349,970	-	3,134,406,234	-	4,160,705,713	7,295,111,947
8. Lợi nhuận chưa phân phối		14,731,745	599,986,739	724,269,994	139,015,000	404,881,247	471,860,000	599,986,739	533,007,986
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		87,700,837,391	71,239,884,437	62,688,124,674	79,149,097,628	116,761,267,260	43,080,407,431	71,239,884,437	144,920,744,266
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		86,347,837,205	77,520,671,961	62,688,124,674	71,515,339,922	116,761,267,260	8,149,456,209	77,520,671,961	186,132,483,012
		1,352,976,183	(6,280,787,524)	7,633,757,706			34,930,951,222	(6,280,787,524)	(41,211,738,746)
TỔNG CỘNG		399,211,238,875	1,049,152,310,856	729,380,184,608	79,439,112,628	123,434,960,975	43,552,267,431	1,049,152,310,856	1,129,035,004,400



Trần Thị Lan

Người lập

Quách Thị Xuân Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Anh

Tổng Giám đốc

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2019***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/01/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 04/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/6/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 9 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND. Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24/4/2019 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/7/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi tên Công ty thành "Công ty cổ phần chứng khoán BOS". Giấy chứng nhận số 40/GCN-UBCK ngày 19/09/2019 về việc đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Giấy chứng nhận số 41/GCN-UBCK ngày 19/09/2019 về việc đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2019 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0107669368 ngày 11/3/2008

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 969.225.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 969.225.090.000 đồng; tương đương 96,922,509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Quyết định số 601/QĐ-UBCK ngày 01 tháng 08 năm 2019 về việc thay đổi tên chi nhánh.

Địa chỉ : Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tự vận tài chính; Tự vận đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Môi giới chứng khoán phái sinh; Tự doanh chứng khoán phái sinh; Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 03/3/2008 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cô tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính*a) Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết; căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13. Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15. Các khoản thuế*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2019	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2019
		VND
Của Công ty Chứng khoán	5,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu	5,000,000	100,000,000,000
Của nhà đầu tư	1,092,754,528	25,679,318,000,000
- Cổ phiếu	1,092,754,528	25,679,318,000,000
	1,097,754,528	25,779,318,000,000

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	535,092,706	151,101,586
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	329,017,207,555	123,369,722,922
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	54,693,686	1,151,340,069
	329,606,993,947	124,672,164,577

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	165,888,632,506	80,066,393,760	171,889,330,006	165,608,542,482
Cổ phiếu chưa niêm yết	173,109,697,500	217,720,197,500	110,000,000	110,000,000
Trái phiếu	-	-	-	-
	338,998,330,006	297,786,591,260	171,999,330,006	165,718,542,482

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31/12/2019

5 . CÁC LOẠI TSTC

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá mua/Giá gốc		Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ		Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ		Chênh lệch đánh giá lại của kỳ trước		Chênh lệch đánh giá lại của kỳ này	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL											
Cổ phiếu niêm yết	165,888,632,506		80,066,393,760	860,270,310		(40,499,579,630)		(46,182,929,426)		(85,822,238,746)	
- FLC	1,611,561,453		921,642,200	196,349,860				(886,269,113)		(689,919,253)	
- HAI	2,972,605,525		733,270,500	309,429,750				(2,548,764,775)		(2,239,335,025)	
- KLF	7,772,814,914		1,414,177,600	353,544,400				(6,712,181,714)		(6,358,637,314)	
- ROS	153,527,470,708		76,993,442,400			(40,499,440,800)		(36,034,587,508)		(76,534,028,308)	
- AMD			-								
- Khác	4,179,906		3,861,060	946,300		(138,830)		(1,126,316)		(318,846)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	173,109,697,500		217,720,197,500	44,610,500,000						44,610,500,000	
- BAV	100,000,000,000		100,000,000,000								
- ITASCO	110,000,000		110,000,000								
- FHH	72,999,000,000		117,609,500,000	44,610,500,000						44,610,500,000	
- CIC	697,500		697,500								
Tổng cộng	338,998,330,006		297,786,591,260	45,470,770,310		(40,499,579,630)		(46,182,929,426)		(41,211,738,746)	

Các khoản cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	141,956,337,435	141,956,337,435	126,832,459,306	126,832,459,306
Hoạt động ứng trước tiền bán	13,536,867,847	13,536,867,847	103,643,385,408	103,643,385,408
	155,493,205,282	155,493,205,282	230,475,844,714	230,475,844,714

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	559,147,590	684,931,505
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	29,480,505,217	29,290,243,579
Phải thu khác	11,007,037	5,741,936
	30,050,659,844	29,980,917,020

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	(29,109,134,986)	(29,109,134,986)
Tại ngày 31/12/2019	(29,109,134,986)	(29,109,134,986)

Bảng biểu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019				Số cuối kỳ VND	30/06/2019 VND
		Số đầu kỳ VND	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND		
1 Dự phòng khó đòi nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29,018,847,486	(29,018,847,486)	-	-	(29,018,847,486)	(29,018,847,486)	(29,018,847,486)
- Đặng Thị Hoàn	1,985,767,855	(1,985,767,855)	-	-	(1,985,767,855)	(1,985,767,855)	(1,985,767,855)
- Đặng Thị Hồng Hà	1,802,130,395	(1,802,130,395)	-	-	(1,802,130,395)	(1,802,130,395)	(1,802,130,395)
- Đinh Thị Kim Thủy	1,128,657,078	(1,128,657,078)	-	-	(1,128,657,078)	(1,128,657,078)	(1,128,657,078)
- Mai Đức Nam	2,392,082,423	(2,392,082,423)	-	-	(2,392,082,423)	(2,392,082,423)	(2,392,082,423)
- Nguyễn Thị Cẩm Tú	3,245,015,924	(3,245,015,924)	-	-	(3,245,015,924)	(3,245,015,924)	(3,245,015,924)
- Nguyễn Thị Nga	1,744,423,468	(1,744,423,468)	-	-	(1,744,423,468)	(1,744,423,468)	(1,744,423,468)
- Nguyễn Trà My	2,444,898,378	(2,444,898,378)	-	-	(2,444,898,378)	(2,444,898,378)	(2,444,898,378)
- Nguyễn Tuấn Anh	3,167,341,425	(3,167,341,425)	-	-	(3,167,341,425)	(3,167,341,425)	(3,167,341,425)
- Võ Hưng Hiếu	2,791,041,936	(2,791,041,936)	-	-	(2,791,041,936)	(2,791,041,936)	(2,791,041,936)
- Khách hàng khác	8,317,488,604	(8,317,488,604)	-	-	(8,317,488,604)	(8,317,488,604)	(8,317,488,604)
2 Trả trước cho nhà cung cấp	90,287,500	(90,287,500)	-	-	(90,287,500)	(90,287,500)	(90,287,500)
- Báo Thái Nguyên	3,000,000	(3,000,000)	-	-	(3,000,000)	(3,000,000)	(3,000,000)
- Công ty CP phần mềm OOS	20,000,000	(20,000,000)	-	-	(20,000,000)	(20,000,000)	(20,000,000)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ	25,200,000	(25,200,000)	-	-	(25,200,000)	(25,200,000)	(25,200,000)
- Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc tế	42,087,500	(42,087,500)	-	-	(42,087,500)	(42,087,500)	(42,087,500)
	29,109,134,986	(29,109,134,986)	-	-	(29,109,134,986)	(29,109,134,986)	(29,109,134,986)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	413,797,066	-
	413,797,066	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	575,125,133	290,032,727
	575,125,133	290,032,727

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39,775,468	107,493,507
Trả trước chi phí thuê văn phòng hội sở & chi nhánh HCM	34,410,341,848	-
Chi phí khác	25,087,760	45,445,627
	34,475,205,076	152,939,134

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	300,000,000,000	500,000,000,000
	300,000,000,000	500,000,000,000

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	14,047,094,741	2,541,597,300	34,969,000	16,623,661,041
Mua trong kỳ	1,034,840,180	-	82,275,000	1,117,115,180
Tại ngày 31/12/2019	15,081,934,921	2,541,597,300	117,244,000	17,740,776,221
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	8,944,455,903	1,189,001,805	10,539,562	10,143,997,270
Khấu hao trong kỳ	1,407,926,598	144,264,000	27,152,703	1,579,343,301
Tại ngày 31/12/2019	10,352,382,501	1,333,265,805	37,692,265	11,723,340,571
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	5,102,638,838	1,352,595,495	24,429,438	6,479,663,771
Tại ngày 31/12/2019	4,729,552,420	1,208,331,495	79,551,735	6,017,435,650

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.485.062.956 đồng

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	8,465,237,400	1,364,782,548	9,830,019,948
Mua trong kỳ	9,629,300,000	70,000,000	9,699,300,000
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	18,094,537,400	1,434,782,548	19,529,319,948
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	6,433,163,820	1,364,782,548	7,797,946,368
Khấu hao trong kỳ	1,313,399,263	16,031,379	1,329,430,644
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	7,746,563,083	1,380,813,927	9,127,377,012
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	2,032,073,580	-	2,032,073,580
Tại ngày 31/12/2019	10,347,974,315	53,968,621	10,401,942,936

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	8,335,808,578	6,222,452,285
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,432,534,042	1,838,444,977
Số dư cuối kỳ	10,888,342,620	8,180,897,262

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	3,020,564,803	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành (CTCP Đầu tư TM Tre Việt)	7,531,242,800	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	139,039,108	-
Phải trả hoa hồng CTV	168,683,806	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7,046,415,600	6,079,005,325
	17,905,946,117	6,079,005,325

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	933,760,252	264,761,600
	933,760,252	264,761,600

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9,573,183	4,985,204
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,007,231,310	6,213,829,292
Thuế Thu nhập cá nhân	437,817,088	879,658,736
	4,454,621,581	7,098,473,232

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán		1,370,851,354
Chi phí quản lý khác	100,630,000	294,165,104
	100,630,000	1,665,016,458

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng mua bán TSTC	-	10,500,000,000
	<u>-</u>	<u>10,500,000,000</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hoa hồng CTV		85,902,708
Các khoản phải trả, phải nộp khác	133,331,383	83,399,383
	<u>133,331,383</u>	<u>169,302,091</u>

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Huỳnh Văn Thành	5.01%	48,568,000,000		
Cổ đông khác	94.99%	920,657,090,000	100.00%	969,225,090,000
	<u>100%</u>	<u>969,225,090,000</u>	<u>100%</u>	<u>969,225,090,000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	186,132,483,012	77,520,671,961
Lợi nhuận chưa thực hiện	(41,211,738,746)	(6,280,787,524)
	<u>144,920,744,266</u>	<u>71,239,884,437</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	969,225,090,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	
- Vốn góp cuối kỳ	969,225,090,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96,922,509	96,922,509
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96,922,509	96,922,509
- Cổ phiếu phổ thông	96,922,509	96,922,509
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96,922,509	96,922,509
- Cổ phiếu phổ thông	96,922,509	96,922,509
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	57,951,980,000	49,951,870,000
	57,951,980,000	49,951,870,000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	131,160,000,000	30,050,000,000
	131,160,000,000	30,050,000,000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	988,819,940,000	1,876,974,870,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	94,000,000	412,701,080,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2,198,100,000,000	1,635,679,400,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13,033,300,000	126,118,400,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	3,200,047,240,000	4,051,473,750,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	707,460,000	673,690,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	707,460,000	673,690,000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	519,408,191,819	46,496,827,791
1. Nhà đầu tư trong nước	519,408,191,819	46,496,827,791
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	544,363,879	35,946,486,355
1. Nhà đầu tư trong nước	544,363,879	35,946,486,355
	519,952,555,698	82,443,314,146

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	526,998,971,298	88,522,319,471
1.1 Nhà đầu tư trong nước	526,998,971,298	88,522,319,471
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	526,998,971,298	88,522,319,471

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	141,956,337,435	126,832,459,306
1.1 Phải trả gốc margin	141,956,337,435	126,832,459,306
Nhà đầu tư trong nước	141,956,337,435	126,832,459,306
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2 Phải trả lãi margin	-	-
Nhà đầu tư trong nước	-	-
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13,536,867,847	103,643,385,408
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13,536,867,847	103,643,385,408
Nhà đầu tư trong nước	13,536,867,847	1,011,858,789
	155,493,205,282	230,475,844,714

29 THU NHẬP**Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	45,470,784,810	18,922,695,080
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	16,246,575,340	
Từ các khoản cho vay	19,329,602,224	10,319,447,815
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	81,046,962,374	29,242,142,895

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	183,315,484	172,109,318
Trong đó:		
- Chi phí cho thuê tài sản	-	-
- Chi phí dịch vụ khác	183,315,484	172,109,318
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	183,315,484	172,109,318

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	845,956,877	1,159,852,639
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	845,956,877	1,159,852,639

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,691,870,166	2,189,921,139
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	117,011,090	
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	4,944,434	-
Chi phí vật tư văn phòng	116,659,422	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	177,590,788	79,750,933
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,192,210,777	491,562,333
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,000,000	37,022,347
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	2,059,161,751	2,880,906,959
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		
	6,356,447,928	5,629,163,711

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	1	5,454,546
	1	5,454,546

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	3,969,142,787	-
	3,969,142,787	-

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61,511,325,994	30,590,097,242
Các khoản điều chỉnh tăng	3,995,615,366	1,008,991,133
- Điều chỉnh tăng chi phí tính thuế	3,995,615,366	1,008,991,133
Các khoản điều chỉnh giảm	(45,470,784,810)	(10,200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14,500)	(10,200)
- Điều chỉnh các khoản giảm lãi chưa thực hiện	(45,470,770,310)	
Tổng thu nhập tính thuế	20,036,156,550	31,599,078,175
- Thu nhập tính thuế còn lại	20,036,156,550	31,599,078,175
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	4,007,231,310	6,319,815,635
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	5,524,463,399	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,531,694,709	6,319,815,635

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	81,830,316,038	55,007,264,319
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	81,830,316,038	55,007,264,319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trọng kỳ	96,922,509	96,922,509
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,205	568

37 . THÔNG TIN KHÁC**Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

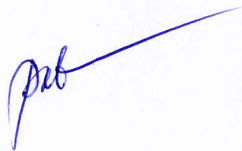
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	(*)	1,611,561,453	1,611,561,453
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	(*)	153,527,470,708	129,527,470,708
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	(*)	100,000,000,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển bất động sản FLCHOMES	(**)	72,999,000,000	

(*) Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC, Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros, Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt

(**) Chủ tịch HĐQT Hương Trần Kiều Dung là chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển bất động sản FLCHOMES

38 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2019.



Trần Thị Lan
Người lập



Quách Thị Xuân Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

